

Số: 39/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15; Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 194/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, gồm: Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý); phí tham quan di tích lịch sử (đối với di tích thuộc địa phương quản lý); phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý); phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí:

a) Các cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng;

b) Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

c) Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của đơn vị thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp thư viện cấp tỉnh.

2. Tổ chức thu phí:

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh; phí tham quan di tích lịch sử; phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng: Các đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng và cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thu phí;

b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Phí thư viện: Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp thư viện cấp tỉnh.

Điều 3. Mức thu phí

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
I	Phí tham quan danh lam thắng cảnh		
1	Danh lam thắng cảnh Khu bảo tồn	Đồng/lượt/người	50.000

	thiên nhiên Na Hang - Lâm Bình		
2	Thắng cảnh Động Tiên	Đồng/lượt/người	30.000
3	Thắng cảnh thác Bản Ba	Đồng/lượt/người	30.000
4	Hang Lùng Khúy	Đồng/lượt/người	30.000
5	Danh lam thắng cảnh thác Tiên - đèo Gió	Đồng/lượt/người	20.000
II	Phí tham quan di tích lịch sử		
1	Di tích lịch sử Tân Trào	Đồng/lượt/người	40.000
2	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Cột cờ Lũng Cú	Đồng/lượt/người	40.000
3	Di tích kiến trúc - nghệ thuật Khu nhà Vương	Đồng/lượt/người	30.000
4	Di tích lịch sử Căng Bắc Mê	Đồng/lượt/người	30.000
5	Di tích khảo cổ học Bãi đá cổ Nấm Dần	Đồng/lượt/người	20.000
6	Kiến trúc nghệ thuật Đồn Pháp và tường thành Lũng Hồ	Đồng/lượt/người	20.000
III	Phí tham quan công trình văn hoá, bảo tàng		
1	Bảo tàng tỉnh (cơ sở 2)	Đồng/lượt/người	30.000
IV	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		
1	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận:		
a	Kinh doanh 01 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	800.000
b	Kinh doanh 02 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	1.200.000
c	Kinh doanh 03 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	1.600.000
d	Kinh doanh 04 môn thể thao trở lên	Đồng/Giấy chứng nhận	2.000.000

2	Cấp lại Giấy chứng nhận		
a	Do bị mất hoặc hư hỏng; do thay đổi các nội dung (tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp); do điều chỉnh giảm môn thể thao kinh doanh	Đồng/Giấy chứng nhận	200.000
b	Do thay đổi địa điểm kinh doanh	Đồng/Giấy chứng nhận	400.000
c	Do bổ sung môn thể thao kinh doanh	Đồng/Giấy chứng nhận	Bằng 50% mức thu theo số lượng môn đăng ký kinh doanh lần đầu
V	Phí thư viện	Đồng/thẻ/năm	20.000

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm phí

1. Đối tượng được miễn phí:

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh; phí tham quan di tích lịch sử; phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng: Trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Phí thư viện: Trẻ em, người cao tuổi, người có công với cách mạng, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng được giảm 50% mức phí:

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh; phí tham quan di tích lịch sử; phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng: Trẻ em (*trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này*); người khuyết tật nặng; người cao tuổi; người thuộc hộ cận nghèo; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và người có công với cách mạng theo quy định pháp luật; học sinh, sinh viên, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú;

b) Phí thư viện: Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định pháp luật (*áp dụng với các đối tượng chưa được miễn phí theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này*).

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chế độ miễn, giảm khác nhau khi phải nộp các loại phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì chỉ được hưởng một chế độ cao nhất.

Điều 5. Chế độ kê khai, thu, nộp, quyết toán, quản lý và sử dụng phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng, quyết toán theo năm, theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

2. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại Ngân hàng thương mại.

3. Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh; phí tham quan di tích lịch sử; phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng:

a) Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%, được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí;

b) Đối với các danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng do tư nhân đầu tư xây dựng hoặc do nhà nước đầu tư nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho chủ sở hữu quản lý hoặc giao cho các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhận thầu quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật thì số thu được để lại 100% cho chủ sở hữu, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhận thầu quản lý, kinh doanh và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

4. Đối với phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%, được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

5. Đối với phí thư viện: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%, được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

6. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

b) Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện

kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

c) Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 54 Phụ lục III; số thứ tự 49, 52 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thanh Trà